

SỞ GD & ĐT QUẢNG NINH
TRƯỜNG THPT MÔNG DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 95/QĐ-THPTMD

Cẩm Phả, ngày 10 tháng 04 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2023
Của trường THPT Mông Dương ".

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT MÔNG DƯƠNG

Căn cứ Nghị định số: 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số: 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ;

Căn cứ thông báo số: 1105 /TB-SGDDĐT ngày 09/04/2024, thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023;

Xét đề nghị của tổ trưởng tổ văn phòng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của trường THPT Mông Dương (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán và các tổ chuyên môn, văn phòng, các cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở GD & ĐT;
- Như điều 3;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Dương Thị Bích Mai

Đơn vị: Trường THPT Mông Dương

Chương: 422

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 95/QĐ-THPTMD ngày: 10/04/2024 của trường THPT Mông Dương)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí (học phí)				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	6.126,638	6.126,638	0	
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.126,638	6.126,638	0	
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6.126,638	6.126,638	0	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.131,000	4.131,000	0	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.995,638	1.995,638	0	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	tân				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	tân				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Cẩm Phả, ngày 10 tháng 4 năm 2024

**CÔNG KHAI SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ
THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐÃ ĐƯỢC
CẤP CỠ THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số: 95/QĐ-THPTMD ngày: 10/04/2024
của trường THPT Mông Dương)

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm:
- Số phải nộp ngân sách nhà nước:
- Số phí được khấu trừ, để lại:

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2a).

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	
- Dự toán được giao trong năm	6.126.638.000
Trong đó: + Dự toán giao đầu năm:	6.033.116.000
+ Dự toán bổ sung trong năm:	93.522.000
- Kinh phí thực nhận trong năm:	6.124.853.800
- Kinh phí quyết toán:	6.124.853.800
- Kinh phí giảm trong năm:	1.784.200
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:	
Bao gồm: + Kinh phí đã nhận:	
+ Dự toán còn dư ở Kho bạc:	

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c).

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN:
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN:
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN:

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC)

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

a) Tình hình người lao động:

- Lao động có mặt tại thời điểm báo cáo: 35
- + Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 35
- + Người lao động theo hợp đồng ND111/2022/ND-CP

- Tăng trong năm:
- + Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):
- + Người lao động theo hợp đồng *ND111/2022/NĐ-CP*
- Giảm trong năm: 1
- + Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 1
- + Người lao động theo hợp đồng *ND111/2022/NĐ-CP*

b) Tình hình sử dụng NSNN trong năm:

Nội dung	Năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Kinh phí thực nhận trong năm	Số đã sử dụng trong năm	Kinh phí giảm trong năm	Kinh phí chuyển sang năm sau
Tổng cộng		6.126.638.000	6.124.853.800	6.124.853.800	1.784.200	
- Kinh phí tự chủ:		4.131.000.000	4.131.000.000	4.131.000.000		
- Kinh phí không tự chủ:		1.995.638.000	1.993.853.800	1.993.853.800	1.784.200	
Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú, chế độ học sinh dân tộc nội trú		674.116.000	674.116.000	674.116.000	-	
Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật		133.000.000	132.997.800	132.997.800	2.200	
Cấp bổ sung 15% kinh phí hoạt động		170.100.000	170.100.000	170.100.000	-	
Kinh phí hỗ trợ học phí cho học sinh phổ thông năm học 2022 - 2023		924.900.000	924.900.000	924.900.000	-	
Kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học		93.522.000	91.740.000	91.740.000	1.782.000	

- Thuyết minh chi tiết kinh phí hủy dự toán: Hủy dự toán số tiền là: 1.784.200đ. Trong đó: 2.200đ tiền chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật hủy nguồn do đơn vị đã thực hiện xong nhiệm vụ chi; 1.782.000đ tiền kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học do đơn giá mua sắm thực tế thấp hơn đơn giá dự toán giao.

Đơn vị báo cáo: Trường THPT Mông Dương
Mã DVQHNS: 1061952

THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 95/QĐ-THPTMD ngày: 10/04/2024 của trường THPT Mông Dương)

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mức	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	C	D	E	I	2	3	4	5	6	
				I. Kinh phí thường xuyên/lưu chủ	4.131.000.000	4.131.000.000					
070	074			Giáo dục trung học phổ thông	4.131.000.000	4.131.000.000					
		6000		Tiền lương	1.517.375.698	1.517.375.698					
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.517.375.698	1.517.375.698					
		6100		Phụ cấp lương	913.055.875	913.055.875					
			6101	Phụ cấp chức vụ	45.696.871	45.696.871					
			6102	Phụ cấp khu vực	130.781.755	130.781.755					
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	122.514.252	122.514.252					
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	3.576.000	3.576.000					
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	437.472.165	437.472.165					
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.788.000	1.788.000					
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	171.227.832	171.227.832					
		6300		Các khoản đóng góp	499.768.800	499.768.800					
			6301	Học thêm xã hội	372.179.200	372.179.200					

Mã chương: 422

Đơn vị báo cáo: Trường THPT Mông Dương

Mã DVQHNS: 1061952

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	
			6302	Bảo hiểm y tế	63.802.300	63.802.300					
			6303	Kinh phí công đoàn	42.519.900	42.519.900					
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	21.267.400	21.267.400					
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.826.000	2.826.000					
			6449	Chi khác	2.826.000	2.826.000					
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	47.109.303	47.109.303					
			6501	Tiền điện	43.297.803	43.297.803					
			6502	Tiền nước	3.811.500	3.811.500					
		6550		Vật tư văn phòng	6.640.400	6.640.400					
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	3.960.000	3.960.000					
			6599	Vật tư văn phòng khác	2.680.400	2.680.400					
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	14.021.767	14.021.767					
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện	1.060.735	1.060.735					
			6603	Cước phí bưu chính	324.432	324.432					
			6605	Thuế bao kênh vệ tinh, thuế bao cấp truyền hình, cước phí Internet, thuế đường truyền mạng	10.541.000	10.541.000					
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	1.545.600	1.545.600					
			6649	Khác	550.000	550.000					

Mã chương: 422

Đơn vị báo cáo: Trường THPT Mông Dương

Mã DVQHNS: 1061952

Loại	Khoản	Mức	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	
		6700		Công tác phí	28.540.000	28.540.000					
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	6.280.000	6.280.000					
			6702	Phụ cấp công tác phí	11.610.000	11.610.000					
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	7.650.000	7.650.000					
			6704	Khoản công tác phí	3.000.000	3.000.000					
		6750		Chi phí thuê mướn	215.499.600	215.499.600					
			6757	Thuế lao động trong nước	209.289.600	209.289.600					
			6758	Thuế đào tạo lại cán bộ	4.230.000	4.230.000					
			6799	Chi phí thuê mướn khác	1.980.000	1.980.000					
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	13.311.494	13.311.494					
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	3.400.000	3.400.000					
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	8.950.000	8.950.000					
			6921	Dường điện, cấp thoát nước	961.494	961.494					
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	21.788.000	21.788.000					
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	3.300.000	3.300.000					
			7049	Chi khác	18.488.000	18.488.000					

Mã chương: 422

Đơn vị báo cáo: Trường THPT Mông Dương

Mã DVQHNS: 1061952

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và nhu cầu cần ủy	27.822.000	27.822.000					
		7854		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	823.241.063	823.241.063					
		7950		Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	403.388.121	403.388.121					
		7952		Chi lập Quỹ phúc lợi	337.528.836	337.528.836					
		7954		Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	82.324.106	82.324.106					
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.993.853.800	1.993.853.800					
070	074			Giáo dục trung học phổ thông	1.993.853.800	1.993.853.800					
		6100		Phụ cấp lương	132.997.800	132.997.800					
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	132.997.800	132.997.800					
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	76.200.000	76.200.000					
			6156	Hỗ trợ đổi tương chính sách đóng học phí	63.000.000	63.000.000					
			6157	Hỗ trợ đổi tương chính sách chi phí học tập	13.200.000	13.200.000					
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6.804.400	6.804.400					
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo, tạp chí thư viện	6.804.400	6.804.400					

Mã chương: 422

Đơn vị báo cáo: Trường THPT Mông Dương

Mã DVQHNS: 1061952

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn phi được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	5		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	
		6700		Công tác phí	42.960.000	42.960.000					
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	5.460.000	5.460.000					
			6702	Phụ cấp công tác phí	15.300.000	15.300.000					
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	22.200.000	22.200.000					
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	212.075.600	212.075.600					
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	91.740.000	91.740.000					
			7049	Chi khác	120.335.600	120.335.600					
		7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	597.916.000	597.916.000					
			7499	Chi khác	597.916.000	597.916.000					
		7750		Chi khác	924.900.000	924.900.000					
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	924.900.000	924.900.000					
				Tổng cộng	6.124.853.800	6.124.853.800					

UBND TỈNH QUẢNG NINH
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠOCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1105/TB-SGDĐT

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 4 năm 2024

THÔNG BÁO**Xét duyệt/Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023****Đơn vị được thông báo: Trường THPT Mông Dương****Mã chương: 422.**

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường THPT Mông Dương và biên bản xét duyệt/thẩm định quyết toán ngày 28/02/2024 giữa Sở Giáo dục và Đào tạo và Trường THPT Mông Dương;

Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường THPT Mông Dương như sau:

I. Phần số liệu:**1. Số liệu quyết toán:****a) Thu phí, lệ phí**

- Tổng số thu trong năm:
- Số phải nộp ngân sách nhà nước:
- Số phí được khấu trừ, để lại:

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2a).

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	
- Dự toán được giao trong năm	6.126.638.000
Trong đó: + Dự toán giao đầu năm:	6.033.116.000
+ Dự toán bổ sung trong năm:	93.522.000
- Kinh phí thực nhận trong năm:	6.124.853.800
- Kinh phí quyết toán:	6.124.853.800
- Kinh phí giảm trong năm:	1.784.200
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:	
Bao gồm: + Kinh phí đã nhận:	
+ Dự toán còn dư ở Kho bạc:	

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c).

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN:
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN:
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN:

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC)

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

a) Tình hình người lao động:

- Lao động có mặt tại thời điểm báo cáo: 35
- + Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 35
- + Người lao động theo hợp đồng NĐ111/2022/NĐ-CP
- Tăng trong năm:
- + Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):
- + Người lao động theo hợp đồng NĐ111/2022/NĐ-CP
- Giảm trong năm: 1
- + Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 1
- + Người lao động theo hợp đồng NĐ111/2022/NĐ-CP

b) Tình hình sử dụng NSNN trong năm:

Nội dung	Năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Kinh phí thực nhận trong năm	Số đã sử dụng trong năm	Kinh phí giảm trong năm	Kinh phí chuyển sang năm sau
Tổng cộng		6.126.638.000	6.124.853.800	6.124.853.800	1.784.200	
- Kinh phí tự chủ:		4.131.000.000	4.131.000.000	4.131.000.000		
- Kinh phí không tự chủ:		1.995.638.000	1.993.853.800	1.993.853.800	1.784.200	
Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú, chế độ học sinh dân tộc nội trú		674.116.000	674.116.000	674.116.000	-	
Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật		133.000.000	132.997.800	132.997.800	2.200	
Cấp bổ sung 15% kinh phí hoạt động		170.100.000	170.100.000	170.100.000	-	
Kinh phí hỗ trợ học phí cho học sinh phổ thông năm học 2022 - 2023		924.900.000	924.900.000	924.900.000	-	
Kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học		93.522.000	91.740.000	91.740.000	1.782.000	

- Hủy dự toán số tiền là: 1.784.200đ. Trong đó: 2.200đ tiền chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật hủy nguồn do đơn vị đã thực hiện xong nhiệm vụ chi; 1.782.000đ tiền kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học do đơn giá mua sắm thực tế thấp hơn đơn giá dự toán giao.

c) Nguồn thu phí, lệ phí và thu hoạt động khác:

Nội dung	Dư năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Số thu trong năm	Số được để lại chi (Đã trừ 40% tiết kiệm CCTL)	Số đã sử dụng trong năm	Kinh phí chuyển sang năm sau
Tổng cộng		1.730.000.000	2.871.264.300	2.871.264.300	2.842.081.120	29.183.180
- Học phí		1.730.000.000	1.697.700.000	1.697.700.000	1.697.700.000	
- Thu khác			1.173.564.300	1.173.564.300	1.144.381.120	29.183.180
Dạy thêm học thêm			1.056.290.600	1.056.290.600	1.030.244.820	26.045.780
Trông coi phương tiện			117.273.700	117.273.700	114.136.300	3.137.400

d) Trích lập các quỹ:

Tên quỹ	Dư năm trước chuyển sang	Trích lập trong năm	Số đã sử dụng trong năm	Số dư chuyển năm sau
Tổng cộng	817.496.695	823.241.063	569.605.095	1.071.132.663
- Khen thưởng	81.410.000	0	25.740.000	55.670.000
- Phúc lợi	212.937.600	337.528.836	172.612.400	377.854.036
- Phát triển hoạt động sự nghiệp	151.896.400	82.324.106		234.220.506
- Bổ sung thu nhập, dự phòng ổn định thu nhập	371.252.695	403.388.121	371.252.695	403.388.121

e) Kinh phí cải cách tiền lương:

Nội dung	Cộng	Ngân sách	Học phí
+ Số dư năm trước chuyển sang:	354.314.000		354.314.000
+ Trích lập trong năm:			
+ Số đã sử dụng:	354.314.000		354.314.000
+ Số dư chuyển năm sau:			

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ²:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 500.622.821 đồng
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính:
- Trích lập các quỹ: 823.241.063 đồng
- Kinh phí cải cách tiền lương:

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1b đính kèm).

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Nộp báo cáo đúng thời gian quy định.
- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: Thực hiện lập các biểu mẫu báo cáo quyết toán đúng quy định.

- Về chấp hành các quy định của Nhà nước: Đơn vị đã thực hiện đầy đủ các quy định về chi ngân sách đảm bảo đúng theo dự toán được giao, hạch toán các khoản thu, chi theo đúng niên độ kế toán, khớp đúng giữa số liệu trong sổ kế toán và báo cáo quyết toán với chứng từ và với số liệu xác nhận của Kho bạc nhà nước.

- Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính: Không có kiến nghị.

- Về công khai dự toán ngân sách năm 2023: Đơn vị đã thực hiện ban hành đầy đủ văn bản, quyết định và các biểu mẫu theo quy định về việc công khai dự toán ngân sách; công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước hàng quý, 6 tháng, năm; công khai quyết toán ngân sách nhà nước. Đơn vị đã thực hiện niêm yết công khai tại bảng tin và qua cổng thông tin điện tử của nhà trường.

- Về việc trích nguồn cải cách tiền lương trên số thu sự nghiệp: Không trích nguồn cải cách tiền lương (Đơn vị nhóm 3).

- Đơn vị đã mở sổ tài sản cố định để theo dõi tài sản, đã hạch toán kế toán, theo dõi, khấu hao tài sản. Trong năm đơn vị không tiếp nhận, điều chuyển, thanh lý, đánh giá lại giá trị tài sản, tiêu hủy tài sản công. Không có tài sản công sử dụng vào mục đích cho thuê, kinh doanh, liên doanh liên kết. Đơn vị đã ban hành quyết định thành lập Hội đồng kiểm kê tài sản và kiểm kê tại nơi sử dụng cuối năm theo quy định. Đã nhập theo dõi tài sản trên phần mềm Quản lý tài sản công, tuy nhiên số liệu về nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại chưa khớp với sổ theo dõi tài sản cố định.

- Thực hiện các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục:

+ Năm học 2022-2023: Đơn vị đã lập và được phê duyệt dự toán, số quyết toán không vượt dự toán được phê duyệt.

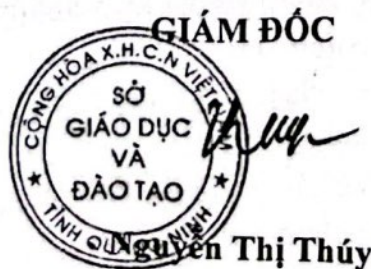
+ Năm học 2023-2024: Đơn vị đã thực hiện các quy trình, lập dự toán và phê duyệt dự toán các khoản thu theo quy định. Đã triển khai thu các khoản thu học kỳ 1, mức thu không vượt dự toán.

2. Kiến nghị:

Tiếp tục rà soát, đối chiếu, điều chỉnh tài sản và công cụ dụng cụ giữa sổ tài sản của đơn vị với phần mềm QLTS của Bộ Tài chính.

Nơi nhận:

- Sở Tài Chính (để p/h);
- Trường THPT Mông Dương;
- Lưu: VT, KHTC 07.





ĐỘI CHIỀU SỔ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2023

Đơn vị: Trường THPT Mông Dương
Chương: 422

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
	Hoạt động hành chính, sự nghiệp			
01	Doanh thu (01=02+03+04)	6.298.995.293	6.298.995.293	
02	a. Từ NSNN cấp	6.298.995.293	6.298.995.293	
03	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
04	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại			
05	Chi phí (05=06+07+08)	5.830.068.230	5.830.068.230	
06	a. Chi phí hoạt động	5.830.068.230	5.830.068.230	
07	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
08	c. Chi phí hoạt động thu phí			
09	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	468.927.063	468.927.063	
	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			
10	Doanh thu	2.871.264.300	2.871.264.300	
11	Chi phí	2.814.783.008	2.814.783.008	
12	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	56.481.292	56.481.292	
	Hoạt động tài chính			
20	Doanh thu	2.685.162	2.685.162	
21	Chi phí	172.584	172.584	
22	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	2.512.578	2.512.578	
	Hoạt động khác			
30	Thu nhập khác			
31	Chi phí khác			
32	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)			
40	Chi phí thuế TNDN	27.298.112	27.298.112	
41	Các khoản phải nộp NSNN khác			
50	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	500.622.821	500.622.821	
51	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính			
52	Phân phối cho các quỹ	823.241.063	823.241.063	
53	Kinh phí cải cách tiền lương			



**SỞ LƯU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
VÀ ĐÀO TẠO QUẢN LÝ TÀI CHÍNH**

Năm 2023

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số .../... ngày .../.../...)

Đơn vị: Trường THPT Mông Dương
Chương: 422

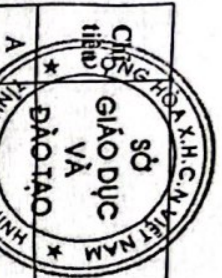
Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Trường THPT Mông Dương			
		Tổng số	Loại 070		Loại 070
			Tổng loại 070	Khoản 074	
A	B	1	2	3	
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC				
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)				
02	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)				
03	- Kinh phí đã nhận				
04	- Dự toán còn dư ở Kho bạc				
05	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)				
06	- Kinh phí đã nhận				
07	- Dự toán còn dư ở Kho bạc				
08	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	6.126.638.000	6.126.638.000	6.126.638.000	
09	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.131.000.000	4.131.000.000	4.131.000.000	
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.995.638.000	1.995.638.000	1.995.638.000	
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	6.126.638.000	6.126.638.000	6.126.638.000	
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	4.131.000.000	4.131.000.000	4.131.000.000	
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	1.995.638.000	1.995.638.000	1.995.638.000	
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	6.124.853.800	6.124.853.800	6.124.853.800	
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.131.000.000	4.131.000.000	4.131.000.000	
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.993.853.800	1.993.853.800	1.993.853.800	
17	Kinh phí để nghị quyết toán (17=18+19)	6.124.853.800	6.124.853.800	6.124.853.800	



Chi tiêu	Nội dung	Trường THPT Mông Dương									
		Tổng số	Loại 070		Khoản 074						
			Tổng loại 070								
A	B	1	2	3							
18	- Kinh phí không tuyên/tư chủ	4.131.000.000	4.131.000.000	4.131.000.000							
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ	1.993.853.800	1.993.853.800	1.993.853.800							
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	1.784.200	1.784.200	1.784.200							
21	Kinh phí thường xuyên/tư chủ (21 = 22+23+24)										
22	- Đã nộp NSNN										
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)										
24	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)										
25	Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ (25=26+27+28)	1.784.200	1.784.200	1.784.200							
26	- Đã nộp NSNN										
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)										
28	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	1.784.200	1.784.200	1.784.200							
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)										
30	Kinh phí thường xuyên/tư chủ (30=31+32)										
31	- Kinh phí đã nhận										
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc										
33	Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ (33=34+35)										
34	- Kinh phí đã nhận										
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc										
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ										
36	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang										
37	Dự toán được giao trong năm										
38	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)										
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng										
40	- Số đã ghi thu, ghi chi										
41	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)										
42	Kinh phí đề nghị quyết toán										
43	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)										
	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI										
44	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)										
45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng										
46	- Số dư dự toán										



CHỖ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		Nội dung	Trường THPT Mông Dương																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
----------------------------------	--	----------	------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--



SỞ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Mẫu biểu 2c

Năm 2023

Đơn vị: Trường THPT Mông Dương
Chương: 422

(Kèm theo Thông lệ xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số .../... ngày .../.../...)

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

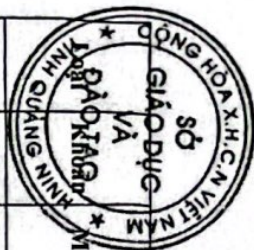
Loại	Khoản	Mức	Tiêu mức	Nội dung chi	Trường THPT Mông Dương					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				Tổng số:	9.321.248.920	6.124.853.800				3.196.395.120
				L. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	7.327.395.120	4.131.000.000				3.196.395.120
070	074			Giáo dục trung học phổ thông	7.327.395.120	4.131.000.000				3.196.395.120
		6000		Tiền lương	2.588.536.963	1.517.375.698				1.071.161.265
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.588.536.963	1.517.375.698				1.071.161.265
		6100		Phụ cấp lương	1.398.098.271	913.055.875				485.042.396
			6101	Phụ cấp chức vụ	77.731.247	45.685.871				32.035.376
			6102	Phụ cấp khu vực	185.961.437	130.781.755				55.179.682
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	122.514.252	122.514.252				
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	3.638.000	3.576.000				62.000
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	716.898.385	437.472.165				279.426.220
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.819.000	1.788.000				31.000
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	289.535.950	171.227.832				118.308.118
		6300		Các khoản đóng góp	591.102.464	499.768.800				91.333.664
			6301	Bảo hiểm xã hội	439.185.964	372.179.200				67.006.764



		Trường THPT Mông Dương						
Tiền mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại	
			Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	D	E	1	2	3	4	5	6
		Bảo hiểm y tế	76.447.900	63.802.300				12.645.600
		Kinh phí công đoàn	49.986.200	42.519.900				7.466.300
		Bảo hiểm thất nghiệp	25.482.400	21.267.400				4.215.000
		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	18.189.900	2.826.000				15.363.900
		Chi khác	18.189.900	2.826.000				15.363.900
		Thanh toán dịch vụ công cộng	115.052.912	47.109.303				67.943.609
		Tiền điện	81.416.412	43.297.803				38.118.609
		Tiền nước	3.811.500	3.811.500				
		Tiền vệ sinh, môi trường	29.825.000					29.825.000
		Vật tư văn phòng	63.968.000	6.640.400				57.327.600
		Văn phòng phẩm	17.621.000					17.621.000
		Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	3.960.000	3.960.000				
		Khoản văn phòng phẩm	8.550.000					8.550.000
		Vật tư văn phòng khác	33.837.000	2.680.400				31.156.600
		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	23.254.413	14.021.767				9.232.646
		Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	1.060.735	1.060.735				
		Cước phí bưu chính	1.031.978	324.432				707.546
		Thuế bao kênh vệ tinh, thuế bao cấp truyền hình, cước phí Internet, thuế đường truyền mạng	10.541.000	10.541.000				
		Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	10.070.700	1.545.600				8.525.100
		Khác	550.000	550.000				
		Công tác phí	65.468.000	28.540.000				36.928.000



TRƯỜNG THPT MÔNG DƯƠNG													
A	B	C	D	E	Tiền mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
								Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	5		
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe			16.598.000		6.280.000				10.318.000
			6702	Phụ cấp công tác phí			28.420.000		11.610.000				16.810.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ			14.450.000		7.650.000				6.800.000
			6704	Khoản công tác phí			6.000.000		3.000.000				3.000.000
		6750		Chi phí thuê mượn			1.311.544.300		215.499.600				1.096.044.700
			6757	Thuế lao động trong nước			1.305.114.300		209.289.600				1.095.824.700
			6758	Thuế đào tạo lại cán bộ			4.450.000		4.230.000				220.000
			6799	Chi phí thuê mượn khác			1.980.000		1.980.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng			56.472.494		13.311.494				43.161.000
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng			3.400.000		3.400.000				
			6907	Nhà cửa			13.297.000						13.297.000
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin			19.985.000						19.985.000
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng			16.331.000		8.950.000				7.381.000
			6921	Đường điện, cấp thoát nước			3.459.494		961.494				2.498.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			189.138.625		21.788.000				167.350.625
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư			9.920.000						9.920.000
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động			4.950.000		3.300.000				1.650.000
			7049	Chi khác			174.268.625		18.488.000				155.780.625
		7750		Chi khác			55.505.715						55.505.715
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí			27.298.112						27.298.112
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện			6.403.000						6.403.000
			7799	Chi các khoản khác			21.804.603						21.804.603



A	B	C	D	E	Tiêu mục	Trường THPT Mông Dương					
						Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
							Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
		7850		Chỉ cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp		27.822.000	27.822.000				
		7854		Chỉ thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy		27.822.000	27.822.000				
		7950		Chỉ lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quỹ định		823.241.063	823.241.063				
		7951		Chỉ lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		403.388.121	403.388.121				
		7952		Chỉ lập Quỹ phúc lợi		337.528.836	337.528.836				
		7954		Chỉ lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		82.324.106	82.324.106				
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ		1.993.853.800	1.993.853.800				
070	074			Giáo dục trung học phổ thông		1.993.853.800	1.993.853.800				
		6100		Phụ cấp lương		132.997.800	132.997.800				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề		132.997.800	132.997.800				
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		76.200.000	76.200.000				
			6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí		63.000.000	63.000.000				
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập		13.200.000	13.200.000				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		6.804.400	6.804.400				
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện		6.804.400	6.804.400				
		6700		Công tác phí		42.960.000	42.960.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường THPT Mông Dương					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	I	Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	5	6
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	5.460.000	5.460.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	15.300.000	15.300.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	22.200.000	22.200.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	212.075.600	212.075.600				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	91.740.000	91.740.000				
			7049	Chi khác	120.335.600	120.335.600				
		7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	597.916.000	597.916.000				
			7499	Chi khác	597.916.000	597.916.000				
		7750		Chi khác	924.900.000	924.900.000				
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	924.900.000	924.900.000				

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ và tên)

[Signature]



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nguyễn Thị Thúy